

**UBND TỈNH BẮC GIANG  
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /SGTVT-VP  
V/v công khai mức thu phí, lệ phí.

Bắc Giang, ngày tháng 5 năm 2021

Kính gửi:

- Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm phục vụ hành chính công.

Thực hiện Công văn số 159/VP-TTPVHCC ngày 26/4/2021 của Văn phòng UBND tỉnh Bắc Giang về việc công khai mức thu phí, lệ phí.

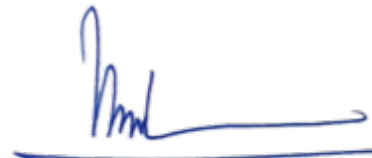
Sở Giao thông vận tải thống kê toàn bộ mức thu các loại phí, lệ phí đối với các thủ tục hành chính tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh trong lĩnh vực Giao thông vận tải (*Có biểu mẫu gửi kèm*).

Mong được sự quan tâm theo dõi, giúp đỡ của Văn phòng UBND tỉnh và Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Giang./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng tham mưu thuộc Sở;
- Lưu: VP, VT.

**GIÁM ĐỐC**



**Bùi Thế Sơn**

**Phụ lục**  
**BIỂU THU PHÍ, LỆ PHÍ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
**TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH BẮC GIANG**  
*( Kèm theo Công văn số /SGTVT-VP ngày tháng 5 năm 2021 của Sở Giao thông vận tải )*

TT	Tên thủ tục hành chính	Loại và mức thu ĐVT: VNĐ/Hồ sơ hoặc % tính phí		Văn bản ban hành mức thu		Ghi chú
		Phí	Lệ phí	Phí	Lệ Phí	
<b>I. Lĩnh vực đường bộ</b>						
1.	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe ô tô	không	không			
2.	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	không	không			
3.	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	không	không			
4.	Cấp Giấy phép xe tập lái	không	không			
5.	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	không	không			
6.	Cấp Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	không	không			
7.	Cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động	không	không			
8.	Cấp mới giấy phép lái xe	- Hạng A1,A2: 90.000 - Ô tô các hạng: 450.000	135.000	Điều 3.Thông tư số 188/2016/TT-BTC	Điều 3.Thông tư số 188/2016/TT-BTC	
9.	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Công an cấp		135.000		Điều 3.Thông tư số 188/2016/TT-BTC	
10.	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp		135.000		Điều 3.Thông tư số 188/2016/TT-BTC	

11.	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài		135.000		Điều 3.Thông tư số 188/2016/TT-BTC	
12.	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe nước ngoài vào Việt Nam		135.000		Điều 3.Thông tư số 188/2016/TT-BTC	
13.	Đổi Giấy phép lái xe do ngành giao thông vận tải cấp		135.000		Điều 3.Thông tư số 188/2016/TT-BTC	
14.	Cấp lại Giấy phép lái xe		135.000		Điều 3.Thông tư số 188/2016/TT-BTC	
15.	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	không	không			
16.	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	không	không			
17.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số XMCD lần đầu		200.000		Điều 3.Thông tư số 188/2016/TT-BTC	
18.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn		200.000		Điều 3.Thông tư số 188/2016/TT-BTC	
19.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng tạm thời		70.000		Điều 3.Thông tư số 188/2016/TT-BTC	
20.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng				Điều 3.Thông tư số 188/2016/TT-BTC	
	- <i>Cấp lại Giấy đăng ký kèm theo biển số</i>		200.000			
	- <i>Cấp lại Giấy đăng ký không kèm theo biển số</i>		50.000			
	- <i>Cấp đổi do cải tạo đóng lại số khung, số máy</i>		50.000			
21.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất				Điều 3.Thông tư số 188/2016/TT-BTC	
	- <i>Cấp lại Giấy đăng ký kèm theo biển số</i>		200.000			
	- <i>Cấp lại Giấy đăng ký không kèm theo biển số</i>		50.000			
22.	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng		50.000		Điều 3.Thông tư số	

	trong cùng một tỉnh, thành phố				188/2016/TT-BTC	
23.	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương		Không		Điều 3. Thông tư số 188/2016/TT-BTC	
24.	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chuyển đến		200.000		Điều 3. Thông tư số 188/2016/TT-BTC	
25.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	Không	Không			
26.	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	Không	Không			
27.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	Không	Không			
28.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	Không	Không			
29.	Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	300.000/đ /lần/mẫu;	50.000 đồng/ 01 Giấy chứng nhận; riêng đối với xe ô tô con dưới 10 chỗ: 100.000 đồng/01 Giấy chứng nhận.	Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới	Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn	
30.	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô	Không	Không			

	tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)					
31.	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	Không	Không			
32.	Đăng ký khai thác tuyến	Không	Không			
33.	Công bố đưa bên xe khách vào khai thác	Không	Không			
34.	Công bố lại đưa bên xe khách vào khai thác	Không	Không			
35.	Công bố đưa bên xe hàng vào khai thác	Không	Không			
36.	Cấp Giấy phép liên vận Việt – Lào cho phương tiện	Không	Không			
37.	Cấp lại Giấy phép liên vận Việt – Lào cho phương tiện	Không	Không			
38.	Gia hạn Giấy phép liên vận Việt – Lào và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	Không	Không			
39.	Cấp giấy phép liên vận Việt Nam – Campuchia cho phương tiện	Không	Không			
40.	Gia hạn Giấy phép liên vận Việt Nam – Campuchia và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	Không	Không			
41.	Cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	Không	Không			
42.	Cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách	Không	Không			

	du lịch					
43.	Cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	Không	Không			
44.	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ	Không	Không			
45.	Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ	Không	Không			
46.	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	Không	Không			
47.	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ	Không	Không			
48.	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	Không	Không			
49.	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác	Không	Không			
50.	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	Không	Không			
51.	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên	Không	Không			

	quốc lộ đang khai thác					
52.	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút đầu nối tạm thời có thời hạn vào quốc lộ	Không	Không			
53.	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý	Không	Không			
54.	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	Không	Không			
55.	Thẩm định Dự án đầu tư xây dựng	Mức thu phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở thực hiện theo quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư số 209/2016/TT-BTC		Tính theo quy định tại Thông tư số 209/2016/TT-BTC		
56.	Thẩm định Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật	Mức thu phí thẩm định Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật		Tính theo quy định tại Thông tư số 209/2016/TT-BTC		

		thực hiện theo quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư số 209/2016/TT-BTC				
57.	Thẩm định Thiết kế Bản vẽ thi công – Dự toán công trình	Mức thu phí thẩm định thiết kế Bản vẽ thi công – Dự toán công trình thực hiện theo quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư số 210/2016/TT-BTC				
58.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng	Không	Không			
<b>II. Lĩnh vực đường thủy nội địa</b>						
1	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	không	không			
2	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	không	không			
3	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	không	không			



4	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	không	không			
5	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	không	không			
6	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	không	không			
8	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	không	không			
9	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	không	không			
10	Xoá đăng ký phương tiện thủy nội địa	không	không			
11	Công bố hoạt động bến thủy nội địa		100.000		Điều 4. Thông tư số 198/2016/TT-BTC	
12	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính		100.000		Điều 4. Thông tư số 198/2016/TT-BTC	
13	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa		100.000		Điều 4. Thông tư số 198/2016/TT-BTC	
14	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chở hành khách và xe ô tô	không	không			
15	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chở hành khách và xe ô tô (đối với bến phà, bến khách ngang sông đã có quyết định phê duyệt nhưng trong quá trình khai thác phát sinh các yếu tố bất hợp	không	không			

	lý ảnh hưởng đến an toàn khai thác, cần phải điều chỉnh)					
16	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa		không			
17	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính		không			
18	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa		không			
19	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa		100.000		Điều 4. Thông tư số 198/2016/TT-BTC	
20	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài		100.000		Điều 4. Thông tư số 198/2016/TT-BTC	
21	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa		100.000		Điều 4. Thông tư số 198/2016/TT-BTC	
22	Đổi, cấp lại bằng, chứng chỉ chuyên môn phương tiện thủy nội địa		20.000		Điều 4. Thông tư số 198/2016/TT-BTC	
23	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	không	không			
24	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	không	không			
25	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	không	không			
26	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	không	không			
27	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	không	không			
28	Thiết lập khu neo đậu	không	không			
29	Công bố hoạt động khu neo đậu	không	không			
30	Công bố đóng khu neo đậu	không	không			
31	Chấp thuận chủ trương nhà đầu tư thực hiện dự án nạo vét theo hình thức kết hợp tận thu	không	không			

	sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước trên các tuyến đường thủy nội địa (đối với dự án trong danh mục dự án đã công bố)					
32	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	không	không			
33	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	không	không			
34	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	không	không			
35	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	không	không			
36	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	không	không			
37	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	không	không			
38	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	không	không			
39	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	không	không			